BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)
(Đợt 05 năm 2025, 30/08/2025)
(Ban hành theo Quyết định số 1758/MYH25/VHU/QĐ ngày 29 tháng 09 năm 2025)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.05.001	201A050046	Nguyễn Trường	An	14/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	9.2	8.9	7.0	33.4	**8.4**	**Đậu**	
2	VHU.TAB1.05.002	221A210336	Phạm Nguyễn Phương	An	05/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	6.0	8.6	5.0	26.4	**6.6**	**Đậu**	
3	VHU.TAB1.05.003	211A010275	Nguyễn Hoàng Duy	An	29/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	4.0	5.7	1.5	19.0	**4.8**	**Rớt**	
4	VHU.TAB1.05.004	211A110021	Đỗ Vân	Anh	17/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	4.8	4.6	4.5	20.7	**5.2**	**Đậu**	
5	VHU.TAB1.05.005	221A050021	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	02/01/2004	Tây Ninh	6.8	4.0	4.9	3.5	19.2	**4.8**	**Rớt**	
6	VHU.TAB1.05.006	211A100075	Võ Ngọc Mai	Anh	10/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.8	6.6	4.0	23.9	**6.0**	**Đậu**	
7	VHU.TAB1.05.007	221A050111	Nguyễn Thị Trâm	Anh	02/05/2004	Đắk Lắk	6.8	9.2	7.1	6.0	29.1	**7.3**	**Đậu**	
8	VHU.TAB1.05.008	221A370827	Dương Huỳnh Vân	Anh	23/06/2004	Đồng Tháp	7.5	8.8	6.6	7.5	30.4	**7.6**	**Đậu**	
9	VHU.TAB1.05.009	211A080126	Cô Lương Quốc	Anh	14/11/2003	Lâm Đồng	8.0	6.8	5.4	4.0	24.2	**6.1**	**Đậu**	
10	VHU.TAB1.05.010	221A300231	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	25/01/2004	Khánh Hoà	7.8	5.6	5.1	5.0	23.5	**5.9**	**Đậu**	
11	VHU.TAB1.05.011	211A031100	Trần Ngọc Kim	Anh	20/09/2003	Đồng Nai	7.8	7.2	8.3	5.5	28.8	**7.2**	**Đậu**	
12	VHU.TAB1.05.012	211A030499	Hồ Thị Loan	Anh	18/06/2003	An Giang	8.0	6.0	5.4	4.5	23.9	**6.0**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 8.0; Nghe: 6.0; Đọc: 5.4
13	VHU.TAB1.05.013	211A030630	Hồ Thị Kim	Anh	16/02/2003	An Giang	7.5	6.0	4.3	3.5	21.3	**5.3**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 7.5; Nghe: 6.0
14	VHU.TAB1.05.014	211A030105	Lê Thị Lan	Anh	24/09/2003	Thanh Hoá	7.5	3.0	3.5	1.8	15.7	**3.9**	**Rớt**	Trừ 50%
15	VHU.TAB1.05.015	221A360198	Long Quế	Anh	04/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
16	VHU.TAB1.05.016	221A030546	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/02/2004	An Giang	6.0	4.8	6.0	5.5	22.3	**5.6**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 6.0; Đọc: 6.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
17	VHU.TAB1.05.017	211A320008	Huỳnh Thị Kim	Anh	16/12/2003	Đồng Tháp	6.0	5.2	7.4	4.5	23.1	**5.8**	**Đậu**	
18	VHU.TAB1.05.018	211A300043	Nguyễn Thị Minh	Ánh	19/10/2003	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
19	VHU.TAB1.05.019	211A010196	Trần Tấn	Bảo	26/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	7.2	8.9	3.5	26.4	**6.6**	**Đậu**	
20	VHU.TAB1.05.020	201A030765	Phạm Ngọc	Bảo	14/08/2002	Lâm Đồng	5.0	5.6	5.4	5.0	21.0	**5.3**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 5.6; Đọc: 5.4
21	VHU.TAB1.05.021	191A160097	Nguyễn Vũ	Chiến	05/08/2001	Gia Lai	6.8	8.8	8.0	7.5	31.1	**7.8**	**Đậu**	Bảo lưu: Nghe: 8.8; Đọc: 8.0; Viết: 7.5
22	VHU.TAB1.05.022	211A010006	Võ Văn	Công	14/05/2002	Gia Lai	6.5	4.4	6.0	2.0	18.9	**4.7**	**Rớt**	
23	VHU.TAB1.05.023	211A100083	Mã Phúc	Cường	26/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	9.2	8.0	4.5	29.7	**7.4**	**Đậu**	
24	VHU.TAB1.05.024	211A030437	Nguyễn Hải	Đăng	23/05/2003	Đồng Tháp	7.8	6.8	7.1	3.5	25.2	**6.3**	**Đậu**	
25	VHU.TAB1.05.025	211A100136	Lê Hoàng Ca	Dao	05/02/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.0	6.9	6.0	26.4	**6.6**	**Đậu**	
26	VHU.TAB1.05.026	211A320100	Lâm Ngọc Anh	Đào	18/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	4.8	7.1	1.5	20.2	**5.1**	**Rớt**	
27	VHU.TAB1.05.027	171A170057	Phạm Tuấn	Đạt	23/10/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	2.4	7.4	5.0	22.6	**5.7**	**Rớt**	
28	VHU.TAB1.05.028	201A010094	Nguyễn Tiến	Đạt	01/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	8.8	9.7	4.0	29.3	**7.3**	**Đậu**	
29	VHU.TAB1.05.029	211A040087	Nguyễn Ngọc	Diễm	23/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.0	8.6	5.5	29.1	**7.3**	**Đậu**	
30	VHU.TAB1.05.030	211A040049	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	06/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.2	7.1	8.5	27.3	**6.8**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 6.5; Viết: 8.5
31	VHU.TAB1.05.031	211A031257	Ngô Thị Ánh	Điệp	26/12/2003	Gia Lai	7.0	5.2	5.4	5.0	22.6	**5.7**	**Đậu**	
32	VHU.TAB1.05.032	211A030943	Đỗ Văn	Dinh	25/10/2003	Đồng Nai	6.5	8.8	6.6	7.5	29.4	**7.4**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 6.5; Nghe: 8.8
33	VHU.TAB1.05.033	221A050392	Văn Hạ Đình	Đình	29/08/2004	Vĩnh Long	7.0	8.8	6.9	4.5	27.2	**6.8**	**Đậu**	
34	VHU.TAB1.05.034	201A070031	Nhữ Đình	Đức	30/06/2002	Đắk Lắk	7.8	6.8	6.6	3.0	24.2	**6.1**	**Đậu**	
35	VHU.TAB1.05.035	181A220005	Ngô Anh	Đức	17/05/2000	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
36	VHU.TAB1.05.036	221A030018	Ngô Phạm Thuỳ	Dung	01/05/2004	Đắk Lắk	7.0	5.6	8.3	5.0	25.9	**6.5**	**Đậu**	
37	VHU.TAB1.05.037	221A050198	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	25/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	7.6	9.1	5.5	30.2	**7.6**	**Đậu**	
38	VHU.TAB1.05.038	201A070169	Lê Huỳnh Thuỳ	Dung	15/05/2002	Thành phố Cần Thơ	7.0	6.0	9.4	2.0	24.4	**6.1**	**Rớt**	
39	VHU.TAB1.05.039	211A050232	Nguyễn Thị	Dung	01/03/2003	Tây Ninh	6.3	2.8	5.4	1.0	15.5	**3.9**	**Rớt**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
40	VHU.TAB1.05.040	201A080292	Huỳnh Triệu	Duy	06/12/2002	Cà Mau	5.0	5.2	6.3	3.0	19.5	**4.9**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 5.0; Đọc: 6.3
41	VHU.TAB1.05.041	211A040236	Đỗ Thị	Duyên	23/07/2003	Thanh Hóa	7.0	9.2	10.0	4.5	30.7	**7.7**	**Đậu**	
42	VHU.TAB1.05.042	211A040187	Lê Thị Mỹ	Duyên	26/11/2003	Vĩnh Long	6.5	7.6	8.9	1.0	24.0	**6.0**	**Rớt**	
43	VHU.TAB1.05.043	211A031461	Nguyễn Thị Kỳ	Duyên	28/09/2003	Gia Lai	8.0	6.0	7.7	5.5	27.2	**6.8**	**Đậu**	
44	VHU.TAB1.05.044	201A170147	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	07/07/2002	Đồng Nai	8.5	5.2	6.6	6.5	26.8	**6.7**	**Đậu**	
45	VHU.TAB1.05.045	201A030718	Võ Thị Ánh	Duyên	20/08/2002	Quảng ngãi	7.0	9.2	8.0	8.0	32.2	**8.1**	**Đậu**	
46	VHU.TAB1.05.046	221A371006	Lê Thị Hà	Giang	07/10/2004	Gia Lai	6.0	8.8	9.7	8.5	33.0	**8.3**	**Đậu**	
47	VHU.TAB1.05.047	221A230516	Thái Hà	Giang	06/06/2004	Quảng Trị	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
48	VHU.TAB1.05.048	211A230032	Nguyễn Thị Trúc	Giang	06/09/2003	Đồng Tháp	6.8	6.0	8.6	4.0	25.4	**6.4**	**Đậu**	
49	VHU.TAB1.05.049	191A070110	Nguyễn Trường	Giang	23/04/2001	Ninh Bình	6.8	6.0	6.9	4.5	24.2	**6.1**	**Đậu**	
50	VHU.TAB1.05.050	211A080195	Nguyễn Thị Huỳnh	Giao	22/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	2.0	3.6	2.8	14.8	**3.7**	**Rớt**	Trừ 50%
51	VHU.TAB1.05.051	211A030608	Huỳnh Văn	Giàu	17/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	8.6	6.5	29.2	**7.3**	**Đậu**	
52	VHU.TAB1.05.052	211A070185	Nguyễn Hồ Hoa	Giấy	02/08/2003	An Giang	6.5	9.2	6.9	5.0	27.6	**6.9**	**Đậu**	
53	VHU.TAB1.05.053	211A230090	Phan Thị Thu	Hà	26/07/2003	Quảng Ngãi	5.0	8.0	7.7	4.0	24.7	**6.2**	**Đậu**	
54	VHU.TAB1.05.054	221A031296	Đoàn Ngọc	Hà	04/08/2004	An Giang	7.0	4.4	3.4	1.5	16.3	**4.1**	**Rớt**	
55	VHU.TAB1.05.055	211A010323	Trần Nguyễn Hoàng	Hải	21/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	3.6	6.6	0.5	18.2	**4.6**	**Rớt**	
56	VHU.TAB1.05.056	201A010039	Đoàn Ngọc	Hải	20/07/2002	Khánh Hòa	6.8	6.4	9.7	5.0	27.9	**7.0**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 6.8; Nghe: 6.4; Viết: 5.0
57	VHU.TAB1.05.057	191A070017	Lê Huỳnh Trúc	Hân	02/08/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	7.6	8.9	5.0	27.5	**6.9**	**Đậu**	
58	VHU.TAB1.05.058	211A100018	Mai Nguyễn Bảo	Hân	16/07/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.0	7.6	8.3	5.0	28.9	**7.2**	**Đậu**	
59	VHU.TAB1.05.059	211A050013	Trần Bùi Ngọc	Hân	16/07/2003	Lâm Đồng	7.3	3.6	8.3	4.0	23.2	**5.8**	**Đậu**	
60	VHU.TAB1.05.060	191A240054	Lê Thị	Hân	14/09/1999	Đồng Tháp	6.8	6.4	7.7	4.0	24.9	**6.2**	**Đậu**	
61	VHU.TAB1.05.061	211A210006	Lưu Gia	Hân	15/02/2003	Vĩnh Long	6.8	7.2	8.3	6.5	28.8	**7.2**	**Đậu**	
62	VHU.TAB1.05.062	201A230100	Nguyễn Thị Diệu	Hằng	30/06/2002	Khánh Hoà	8.3	8.4	8.3	8.0	33.0	**8.3**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
63	VHU.TAB1.05.063	221A040077	Phạm Thị Kiều	Hạnh	28/05/2004	Tây Ninh	6.0	5.6	8.0	3.5	23.1	**5.8**	**Đậu**	
64	VHU.TAB1.05.064	221A040509	Đào Thị Tuyết	Hạnh	22/11/2004	Đồng Nai	6.0	4.4	7.1	2.0	19.5	**4.9**	**Rớt**	
65	VHU.TAB1.05.065	221A050278	Lê Huỳnh Kim	Hạnh	12/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	5.6	9.4	6.0	27.8	**7.0**	**Đậu**	
66	VHU.TAB1.05.066	221A370297	Trần Văn	Hào	02/02/2004	Gia Lai	7.5	8.0	9.7	8.0	33.2	**8.3**	**Đậu**	
67	VHU.TAB1.05.067	211A210222	Nguyễn Đình	Hậu	21/12/2003	Đồng Tháp	8.3	5.6	6.3	5.0	25.2	**6.3**	**Đậu**	
68	VHU.TAB1.05.068	211A031131	Lê Đức	Hậu	25/12/2002	Gia Lai	6.8	7.6	7.1	3.5	25.0	**6.3**	**Đậu**	
69	VHU.TAB1.05.069	211A080174	Cừu Nhân	Hậu	23/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	5.6	7.1	4.0	24.5	**6.1**	**Đậu**	
70	VHU.TAB1.05.070	181A070230	Nguyễn Trung	Hậu	16/09/2000	Đồng Tháp	7.0	3.2	3.0	5.0	18.2	**4.6**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 7.0
71	VHU.TAB1.05.071	181A030137	Thi Kim	Hậu	05/08/2000	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.8	5.6	7.4	7.0	26.8	**6.7**	**Đậu**	
72	VHU.TAB1.05.072	221A370246	Võ Thị Ngọc	Hiền	21/01/2002	Vĩnh Long	6.8	10.0	10.0	9.5	36.3	**9.1**	**Đậu**	
73	VHU.TAB1.05.073	201A040093	Nguyễn Thị Xuân	Hiền	08/01/2002	Khánh Hoà	7.0	9.2	8.9	6.5	31.6	**7.9**	**Đậu**	
74	VHU.TAB1.05.074	201A080387	Nguyễn Hoàng	Hiệp	17/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	7.2	6.6	5.5	26.1	**6.5**	**Đậu**	
75	VHU.TAB1.05.075	201A010060	Bùi Thanh	Hiếu	01/01/2002	Đồng Nai	9.0	8.0	8.3	5.5	30.8	**7.7**	**Đậu**	
76	VHU.TAB1.05.076	201A070047	Tạ Duy	Hiếu	20/07/2001	An Giang	9.0	6.8	7.7	4.0	27.5	**6.9**	**Đậu**	
77	VHU.TAB1.05.077	246A030033	Hồ Trần Trọng	Hiếu	11/05/1994	Vĩnh Long	7.0	5.6	9.4	5.0	27.0	**6.8**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 7.0; Nghe: 5.6; Đọc: 9.4
78	VHU.TAB1.05.078	221A230465	Trần Thị Quỳnh	Hoa	29/08/2004	An Giang	6.5	2.4	5.1	4.0	18.0	**4.5**	**Rớt**	
79	VHU.TAB1.05.079	171a030593	Trần Hào	Hoa	21/07/1998	Đồng Nai	4.8	6.0	6.3	1.0	18.1	**4.5**	**Rớt**	
80	VHU.TAB1.05.080	221A050348	Thái Phạm My	Hoàn	06/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	7.2	10.0	5.5	29.5	**7.4**	**Đậu**	
81	VHU.TAB1.05.081	231A290112	Trần Việt	Hoàng	15/01/2005	Khánh Hoà	6.5	6.0	8.0	4.5	25.0	**6.3**	**Đậu**	
82	VHU.TAB1.05.082	221A370232	Đoàn Nguyễn Khánh	Hội	05/12/2004	Đồng Nai	6.8	5.6	8.6	9.0	30.0	**7.5**	**Đậu**	
83	VHU.TAB1.05.083	211A030345	Đỗ Thị Bích	Hồng	23/06/2003	Đắk Lắk	6.3	6.4	9.1	3.5	25.3	**6.3**	**Đậu**	
84	VHU.TAB1.05.084	221A030970	Huỳnh Văn Bích	Hợp	16/10/2004	Đắk Lắk	7.3	3.4	1.7	2.3	14.7	**3.7**	**Rớt**	Trừ 50%
85	VHU.TAB1.05.085	201A100059	Nguyễn Minh	Huân	15/04/2002	Vĩnh Long	7.5	8.0	8.3	5.0	28.8	**7.2**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
86	VHU.TAB1.05.086	211A210169	Trần Thu	Hương	26/10/2003	Đồng Nai	6.0	8.8	9.1	7.5	31.4	**7.9**	**Đậu**	
87	VHU.TAB1.05.087	191A070023	Nguyễn Gia	Huy	22/10/2001	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.0	8.4	10.0	7.5	33.9	**8.5**	**Đậu**	
88	VHU.TAB1.05.088	221A370528	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	20/09/2004	Đồng Nai	7.0	7.6	10.0	7.5	32.1	**8.0**	**Đậu**	
89	VHU.TAB1.05.089	221A320372	Vũ Thanh	Huyền	08/12/2004	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
90	VHU.TAB1.05.090	211A030690	Nguyễn Thị Thảo	Huyền	19/06/2003	Gia Lai	6.8	6.4	7.1	3.0	23.3	**5.8**	**Đậu**	
91	VHU.TAB1.05.091	201A030779	Nguyễn Minh	Kha	12/10/2002	Vĩnh Long	7	4	4.6	6.5	22.1	**5.5**	**Đậu**	
92	VHU.TAB1.05.092	211A240024	Trần Văn	Khải	24/08/2003	Đắk Lắk	6.5	5.2	7.1	3	21.8	**5.5**	**Đậu**	
93	VHU.TAB1.05.093	211A230042	Nguyễn Phúc	Khang	18/10/2003	Long An	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
94	VHU.TAB1.05.094	221A370072	Trần Ngọc Kim	Khanh	28/10/2004	Vĩnh Long	8	5.6	8.9	5	27.5	**6.9**	**Đậu**	
95	VHU.TAB1.05.095	211A070064	Nguyễn Mai	Khanh	24/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4.4	6.3	7.5	25.7	**6.4**	**Đậu**	
96	VHU.TAB1.05.096	221A040319	Nguyễn Trần Phương	Khanh	06/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6	6.8	9.4	8	30.2	**7.6**	**Đậu**	
97	VHU.TAB1.05.097	211A030936	Đoàn Quốc	Khánh	22/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.4	7.7	6	27.1	**6.8**	**Đậu**	
98	VHU.TAB1.05.098	201A010178	Đoàn Minh	Khánh	28/11/2002	Hà Tĩnh	6.5	6	9.7	5	27.2	**6.8**	**Đậu**	
99	VHU.TAB1.05.099	211A010088	Vương Anh	Khoa	29/09/2003	An Giang	6	6.4	8.9	4.5	25.8	**6.5**	**Đậu**	
100	VHU.TAB1.05.100	201A030470	Nông Anh	Khoa	01/10/2002	Cà Mau	7.5	2.6	1.7	2.5	14.3	**3.6**	**Rớt**	Trừ 50%
101	VHU.TAB1.05.101	201A080170	Trần Quốc	Kiệt	19/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	2.8	2.45	2.75	13.5	**3.4**	**Rớt**	Trừ 50%
102	VHU.TAB1.05.102	201A080121	Lê Tuấn	Kiệt	20/04/2002	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
103	VHU.TAB1.05.103	211A210068	Đinh Thái Thuận	Kiều	24/06/2003	Cà Mau	6	5.6	6	5.5	23.1	**5.8**	**Đậu**	
104	VHU.TAB1.05.104	211A080089	Nguyễn Thị Kim	Kiều	14/06/2003	Lâm Đồng	7	5.2	5.4	5.5	23.1	**5.8**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 7.0; Nghe: 5.2; Đọc: 5.4
105	VHU.TAB1.05.105	221A040479	Lê Thị Thuý	Kiều	10/08/2004	Tây Ninh	6	6	6.3	6.5	24.8	**6.2**	**Đậu**	
106	VHU.TAB1.05.106	191A210007	Nguyễn Ngọc	Lâm	26/08/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	8.4	8.3	8	30.7	**7.7**	**Đậu**	
107	VHU.TAB1.05.107	221A320053	Võ Thị Thúy	Lan	18/07/2004	Tây Ninh	7	7.2	10	8	32.2	**8.1**	**Đậu**	
108	VHU.TAB1.05.108	221A031404	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	04/11/2003	Đồng Tháp	7.5	6.4	8	8.5	30.4	**7.6**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
109	VHU.TAB1.05.109	221A310090	Nguyễn Trúc	Linh	30/05/2004	Đồng Nai	7	8.4	10	7.5	32.9	**8.2**	**Đậu**	
110	VHU.TAB1.05.110	221A320178	Nguyễn Cẩm	Linh	15/11/2004	Cà Mau	4.5	8	10	6	28.5	**7.1**	**Đậu**	
111	VHU.TAB1.05.111	221A050122	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	16/03/2004	Lâm Đồng	5	8.4	10	8	31.4	**7.9**	**Đậu**	
112	VHU.TAB1.05.112	211A030177	Nguyễn Châu Ái	Linh	05/10/2003	Tây Ninh	6	6.8	6.6	3	22.4	**5.6**	**Đậu**	
113	VHU.TAB1.05.113	201A010156	Mai Hoàng Hiếu	Linh	18/02/2001	Khánh Hòa	6	4.4	6.3	4.5	21.2	**5.3**	**Đậu**	
114	VHU.TAB1.05.114	211A010343	Đỗ Phương	Linh	20/08/2003	Đồng Nai	5.5	8	10	8.5	32.0	**8.0**	**Đậu**	
115	VHU.TAB1.05.115	211A270025	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	18/08/2003	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
116	VHU.TAB1.05.116	211A070016	Trần Ngọc	Linh	04/07/2003	Đồng Nai	5.5	6.8	7.1	4	23.4	**5.9**	**Đậu**	
117	VHU.TAB1.05.117	201A030192	Nguyễn Thị	Linh	23/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.4	8	4.5	26.4	**6.6**	**Đậu**	
118	VHU.TAB1.05.118	201A220006	Nguyễn Thị Kiều	Linh	11/01/2002	Quảng Ngãi	5	7.6	9.4	5	27.0	**6.8**	**Đậu**	Bảo lưu: Nghe: 7.6; Đọc: 9.4
119	VHU.TAB1.05.119	201A310026	Nguyễn Vĩ	Lộc	21/02/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4	6.3	6	23.8	**6.0**	**Đậu**	
120	VHU.TAB1.05.120	201A080357	Trương Gia	Long	03/08/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	4	6.3	6	22.8	**5.7**	**Đậu**	
121	VHU.TAB1.05.121	201A010105	Lưu Việt	Long	23/04/2002	Cà Mau	5	6.4	7.4	1.5	20.3	**5.1**	**Rớt**	
122	VHU.TAB1.05.122	201A030356	Ngô Gia	Long	28/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4	2.2	2.55	0.25	9.0	**2.3**	**Rớt**	Trừ 50%
123	VHU.TAB1.05.123	211A030332	Nguyễn Tấn	Lực	20/12/2003	Đắk Lắk	7.5	8.8	8.6	8	32.9	**8.2**	**Đậu**	
124	VHU.TAB1.05.124	171a070166	Trần Trà	Ly	06/09/1999	Cà Mau	6.8	8	5.1	4	23.9	**6.0**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 6.8; Đọc:5.1
125	VHU.TAB1.05.125	211A360017	Trần Thị Xuân	Mai	24/12/2002	Gia Lai	8	6.4	7.7	6	28.1	**7.0**	**Đậu**	
126	VHU.TAB1.05.126		Lê Xuân	Mai	23/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.2	6.3	4	24.0	**6.0**	**Đậu**	
127	VHU.TAB1.05.127	201A310006	Ngô Hải	Mạnh	21/05/2002	Đắk Lắk	Vắng	2	2.7	1.75	6.5	**1.6**	**Rớt**	Trừ 50%
128	VHU.TAB1.05.128	221A370086	Phan Bùi	Marina	28/05/2004	Đắk Lắk	7.5	9.2	10	7.5	34.2	**8.6**	**Đậu**	
129	VHU.TAB1.05.129	181A070185	Nguyễn Thị Diệu	Mi	13/08/2000	Lâm Đồng	7	8	8.3	4.5	27.8	**7.0**	**Đậu**	
130	VHU.TAB1.05.130	181A070083	Đặng Thị Kiều	Mi	19/10/2000	Lâm Đồng	5.5	8	7.4	4	24.9	**6.2**	**Đậu**	
131	VHU.TAB1.05.131	221A010375	Bùi Đức	Minh	18/08/2004	Tây Ninh	5	6	5.7	3	19.7	**4.9**	**Rớt**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
132	VHU.TAB1.05.132	191A080014	Võ Nhựt	Minh	25/10/2001	An Giang	5	6	5.4	5	21.4	**5.4**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.0; Đọc: 5.4
133	VHU.TAB1.05.133	211A010073	Huỳnh Vĩ	Minh	12/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.8	8.3	5	26.6	**6.7**	**Đậu**	
134	VHU.TAB1.05.134	211A030759	Nguyễn Lê Kiều	My	30/01/2003	Khánh Hoà	5	3.2	5.7	2.5	16.4	**4.1**	**Rớt**	
135	VHU.TAB1.05.135	221A050761	Lê Thị Diệu	My	25/11/2004	Gia Lai	6	8.4	6.6	4.5	25.5	**6.4**	**Đậu**	
136	VHU.TAB1.05.136	221A070248	Phạm Thị Diễm	My	26/06/2004	An Giang	7.5	6.4	8.6	8	30.5	**7.6**	**Đậu**	
137	VHU.TAB1.05.137	221A370187	Đỗ Thị Kim	My	29/11/2003	Đắk Lắk	6.5	8.4	4.6	8.5	28.0	**7.0**	**Đậu**	
138	VHU.TAB1.05.138	171A130001	Trần Nguyễn Thảo	My	23/08/1999	Gia Lai	6.5	3.6	6	0.5	16.6	**4.2**	**Rớt**	
139	VHU.TAB1.05.139	211A070048	Bùi Thị Ni	Na	25/08/2003	Thành phố Đà Nẵng	5	5.2	6	3.5	19.7	**4.9**	**Rớt**	
140	VHU.TAB1.05.140	221A030673	Trương Thị Nguyệt	Nga	12/09/2003	Lâm Đồng	5	5.6	4.9	3	18.5	**4.6**	**Rớt**	
141	VHU.TAB1.05.141	201A070154	Nguyễn Thị	Nga	30/12/2001	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
142	VHU.TAB1.05.142	221A030358	Huỳnh Kim	Ngân	29/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6	8.6	7	28.1	**7.0**	**Đậu**	
143	VHU.TAB1.05.143	221A070206	Mai Thị Thanh	Ngân	24/04/2004	Đồng Nai	7	7.6	8.3	8.5	31.4	**7.9**	**Đậu**	
144	VHU.TAB1.05.144	221A240093	Cao Thị Bích	Ngân	08/05/2004	Gia Lai	5	6	6	8	25.0	**6.3**	**Đậu**	
145	VHU.TAB1.05.145	211A140328	Phạm Trần Mỹ	Ngân	27/12/2003	Đồng Tháp	8	7.6	7.7	7	30.3	**7.6**	**Đậu**	
146	VHU.TAB1.05.146	221A030829	Võ Thị Thanh	Ngân	12/12/2004	Đắk Lắk	7	5.2	8.6	8	28.8	**7.2**	**Đậu**	
147	VHU.TAB1.05.147	221A040580	Nguyễn Thị Kim	Ngân	19/04/2004	Lâm Đồng	7	5.6	4.3	5.5	22.4	**5.6**	**Đậu**	
148	VHU.TAB1.05.148	211A040091	Hoàng Thị Tuyết	Ngân	20/09/2003	Khánh Hòa	5	6.4	6.3	4.5	22.2	**5.6**	**Đậu**	
149	VHU.TAB1.05.149	221A370653	Lê Thị Kim	Ngân	05/12/2003	Đồng Tháp	Vắng	4	4.6	4	12.6	**3.2**	**Rớt**	
150	VHU.TAB1.05.150	201A050174	Võ Nguyễn Thanh	Ngân	17/04/2002	Gia Lai	5	6	8.3	5.5	24.8	**6.2**	**Đậu**	Bảo lưu: Nghe: 6.0; Viết: 5.5
151	VHU.TAB1.05.151	211A070099	Đỗ Kim	Ngân	10/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8	8.9	8	31.9	**8.0**	**Đậu**	
152	VHU.TAB1.05.152	211a210337	Phạm Thị Kim	Ngân	20/04/2003	Đồng Nai	5.5	5.6	7.7	4.5	23.3	**5.8**	**Đậu**	
153	VHU.TAB1.05.153	221A230073	Lê Thị Thanh	Ngân	23/10/2004	Khánh Hoà	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
154	VHU.TAB1.05.154	211A030668	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	16/02/2003	Đắk Lắk	7	5.2	8	3	23.2	**5.8**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
155	VHU.TAB1.05.155	201A080265	Trần Phan Khánh	Ngân	20/07/2002	Lâm Đồng	7.5	5.2	9.1	6	27.8	**7.0**	**Đậu**	Bảo lưu: Nghe: 5.2; Đọc: 9.1; Viết: 6.0
156	VHU.TAB1.05.156	201A120001	Đinh Thị	Ngát	05/10/2002	Bắc Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
157	VHU.TAB1.05.157	221A080189	Bùi Hoàng Phương	Nghi	07/07/2004	An Giang	6	6	5.1	4	21.1	**5.3**	**Đậu**	
158	VHU.TAB1.05.158	211A030085	Phạm Chí	Nghĩa	02/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	8.8	6.3	0.5	20.6	**5.2**	**Rớt**	
159	VHU.TAB1.05.159	201A010239	Lê Văn	Nghĩa	26/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.2	8	4	23.7	**5.9**	**Đậu**	
160	VHU.TAB1.05.160	201A080004	Lê Trọng	Ngọc	07/09/2000	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
161	VHU.TAB1.05.161	201A160125	Phạm Nguyễn Bảo	Ngọc	17/10/2002	Tây Ninh	6	5.2	6.6	3	20.8	**5.2**	**Đậu**	
162	VHU.TAB1.05.162	211A110028	Huỳnh Thị Bảo	Ngọc	27/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.2	8	4	24.2	**6.1**	**Đậu**	
163	VHU.TAB1.05.163	211A320007	Trương Thị Mỹ	Ngọc	12/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	5.2	4.9	3.5	18.6	**4.7**	**Rớt**	
164	VHU.TAB1.05.164	211A080223	Võ Thảo	Nguyên	08/11/2003	Đắk Lắk	7	6.8	5.4	4	23.2	**5.8**	**Đậu**	
165	VHU.TAB1.05.165	211A030307	Nguyễn Võ Thanh	Nguyên	19/06/2003	Đắk Lắk	7	4.8	4.6	4	20.4	**5.1**	**Đậu**	
166	VHU.TAB1.05.166	211A030846	Võ Công	Nhã	25/12/2003	Quảng Ngãi	5	4	5.7	0	14.7	**3.7**	**Rớt**	
167	VHU.TAB1.05.167	211A030757	Phạm Chí	Nhân	10/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.8	8.6	5	27.4	**6.9**	**Đậu**	
168	VHU.TAB1.05.168	221A230124	Thái Thị Thục	Nhân	10/09/2004	Khánh Hòa	5	5.6	5.1	4.5	20.2	**5.1**	**Đậu**	
169	VHU.TAB1.05.169	181A080337	Võ Thành	Nhân	07/04/2000	Khánh Hoà	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
170	VHU.TAB1.05.170	191A080096	Bùi Hoàng	Nhạn	22/11/2001	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
171	VHU.TAB1.05.171		Đinh Thị Yến	Nhi	05/02/2001	Tây Ninh	6	6	5.1	5	22.1	**5.5**	**Đậu**	
172	VHU.TAB1.05.172	221A040679	Nhan Hoàng Gia	Nhi	22/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8	7.4	7	27.9	**7.0**	**Đậu**	
173	VHU.TAB1.05.173	211A010263	Nguyễn Ngọc Băng	Nhi	17/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6	8	10	8.5	32.5	**8.1**	**Đậu**	
174	VHU.TAB1.05.174	221A040108	Trần Thị Thuý	Nhi	05/01/2004	An Giang	5.5	4.8	4.6	3	17.9	**4.5**	**Rớt**	
175	VHU.TAB1.05.175	241A310002	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	23/01/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	7	9.2	10	7.5	33.7	**8.4**	**Đậu**	
176	VHU.TAB1.05.176	221A070056	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	06/07/2004	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
177	VHU.TAB1.05.177	191A100029	Lý Đặng Linh	Nhi	01/01/2001	Thành Phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
178	VHU.TAB1.05.178	191A100052	Trương Phùng Lan	Nhi	27/09/2001	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	8	6	28.1	**7.0**	**Đậu**	
179	VHU.TAB1.05.179	211A031370	Trần Yến	Nhi	24/10/2003	Lâm Đồng	7	4.8	7.4	4	23.2	**5.8**	**Đậu**	
180	VHU.TAB1.05.180	211A080242	Ngô Hồng	Nhi	25/04/2003	An Giang	6.5	4	4.6	3.5	18.6	**4.7**	**Rớt**	
181	VHU.TAB1.05.181	201A330025	Vũ Nguyễn Uyển	Nhi	11/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	6.4	5.1	3	19.0	**4.8**	**Rớt**	
182	VHU.TAB1.05.182	201A090003	Trần Thị Yến	Nhi	18/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	6.8	3.1	3	17.9	**4.5**	**Rớt**	
183	VHU.TAB1.05.183	221A070223	Phan Thị Huỳnh	Như	22/04/2004	Vĩnh Long	8	5.6	4.3	6	23.9	**6.0**	**Đậu**	
184	VHU.TAB1.05.184	221A320016	Nguyễn Ngô Quỳnh	Như	16/06/2004	Vĩnh Long	6	5.6	4.9	1.5	18.0	**4.5**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 6.0; Nghe: 5.6
185	VHU.TAB1.05.185	221A040094	Lê Thị Kim	Như	26/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	6.4	7.4	5	26.6	**6.7**	**Đậu**	
186	VHU.TAB1.05.186	201A320033	Võ Thu	Như	17/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	5.2	6.6	5	24.6	**6.2**	**Đậu**	
187	VHU.TAB1.05.187	221A050307	Tạ Thị Quỳnh	Như	03/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	10	9.1	8	35.4	**8.9**	**Đậu**	
188	VHU.TAB1.05.188		Võ Ngọc Yến	Như	06/03/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8.4	8.9	9	33.3	**8.3**	**Đậu**	
189	VHU.TAB1.05.189	221A230067	Phạm Huỳnh	Như	14/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.4	8	6	27.9	**7.0**	**Đậu**	
190	VHU.TAB1.05.190	201A080195	Trương Quỳnh	Như	08/04/2002	Khánh Hòa	4.8	4	5.1	1	14.9	**3.7**	**Rớt**	
191	VHU.TAB1.05.191	221A030668	Trần Thị Huỳnh	Như	21/02/2004	An Giang	7.3	9.6	8	8	32.9	**8.2**	**Đậu**	
192	VHU.TAB1.05.192	211A030931	Nguyễn Thị Ngọc	Như	16/08/2003	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
193	VHU.TAB1.05.193	221A370600	Lê Thị	Nhung	11/09/2004	Đắk Lắk	4.8	5.2	8.6	3.5	22.1	**5.5**	**Đậu**	
194	VHU.TAB1.05.194	201A030304	Lê Minh	Nhựt	29/06/2002	Cà Mau	4.8	6.4	8.3	4	23.5	**5.9**	**Đậu**	
195	VHU.TAB1.05.195	211A040005	Huỳnh Thị Xuân	Nữ	29/06/2003	Thành phố Đà Nẵng	4.5	10	8.6	8	31.1	**7.8**	**Đậu**	
196	VHU.TAB1.05.196	211A031083	Nguyễn Hoàng Bảo	Ny	05/11/2003	Khánh Hòa	7.3	8.4	5.4	7.5	28.6	**7.2**	**Đậu**	
197	VHU.TAB1.05.197	221A371162	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	03/07/2004	Gia Lai	8	10	8	8	34.0	**8.5**	**Đậu**	
198	VHU.TAB1.05.198	221A210474	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	17/11/2004	Đồng Tháp	6.8	9.6	8.6	5	30.0	**7.5**	**Đậu**	
199	VHU.TAB1.05.199	211A030552	Phan Thanh	Phát	13/01/2003	Tây Ninh	4	4.8	6	1	15.8	**4.0**	**Rớt**	
200	VHU.TAB1.05.200	221A300401	Nguyễn Thị Ngọc	Phi	18/03/2004	Khánh Hòa	7	9.6	9.7	8	34.3	**8.6**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
201	VHU.TAB1.05.201	191A100015	Hồ Thái Thanh	Phong	26/10/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	8.4	9.4	7	31.6	**7.9**	**Đậu**	
202	VHU.TAB1.05.202	201A080231	Nguyễn Thế	Phong	08/06/2002	Đồng Nai	5	6.4	8	3	22.4	**5.6**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.4; Đọc: 8.0
203	VHU.TAB1.05.203	211A030362	Lê Phong	Phú	26/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	7.2	6.6	4.5	18.3	**4.6**	**Rớt**	
204	VHU.TAB1.05.204	201A270005	Đàm Gia	Phú	13/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5	6.4	6	5	22.4	**5.6**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.4; Đọc: 6.0
205	VHU.TAB1.05.205	223A030016	Nguyễn Trọng	Phúc	30/09/2001	An Giang	6.8	6.8	5.1	2	20.7	**5.2**	**Rớt**	
206	VHU.TAB1.05.206	211A010401	Trần Hoàng	Phúc	23/06/2003	Đồng Nai	7.8	7.2	5.4	8.5	28.9	**7.2**	**Đậu**	
207	VHU.TAB1.05.207	201A010005	Lê Chí	Phúc	14/02/2000	Tây Ninh	5	7.2	8.6	5	25.8	**6.5**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 7.2; Đọc:8.6
208	VHU.TAB1.05.208	201A090006	Chung Mỹ	Phúc	29/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8	8	7.7	5	28.7	**7.2**	**Đậu**	
209	VHU.TAB1.05.209	181A080110	Võ Hoàng	Phước	04/06/2000	Vĩnh Long	6.8	5.6	5.4	4	21.8	**5.5**	**Đậu**	
210	VHU.TAB1.05.210	221A080052	Nguyễn Thị Kim	Phương	03/06/2004	Khánh Hoà	6.8	9.6	9.4	6.5	32.3	**8.1**	**Đậu**	
211	VHU.TAB1.05.211	221A050510	Nguyễn Thị Thu	Phương	01/03/2004	Khánh Hoà	7	9.6	9.8	9.5	35.9	**9.0**	**Đậu**	
212	VHU.TAB1.05.212	221A300421	Trần Thị Thanh	Phương	13/06/2004	Đắk Lắk	8.5	10	8.9	7	34.4	**8.6**	**Đậu**	
213	VHU.TAB1.05.213	151A110171	Trần Yến	Phương	12/03/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.2	5.4	3	20.6	**5.2**	**Đậu**	
214	VHU.TAB1.05.214	221A370092	Lữ Thị Mai	Phương	25/02/2004	Vĩnh Long	7.5	8.4	7.4	6	29.3	**7.3**	**Đậu**	
215	VHU.TAB1.05.215	201A080078	Trương Nguyễn Hoàng	Phương	09/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
216	VHU.TAB1.05.216	211A010241	Trần Minh	Phương	26/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	4.8	3.6	4	4.5	16.9	**4.2**	**Rớt**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
217	VHU.TAB1.05.217	241A170384	Võ Phú Quỳnh	Phương	31/10/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	Vắng	Vắng	Vắng	4.5	**1.1**	**Rớt**	
218	VHU.TAB1.05.218	211A030973	Đinh Đông	Quân	21/12/2003	Đồng Nai	6	7.6	5.4	4	23.0	**5.8**	**Đậu**	
219	VHU.TAB1.05.219	201A030281	Đỗ Trần Minh	Quân	11/10/2002	Lâm Đồng	6	7.6	7.7	4	25.3	**6.3**	**Đậu**	Bảo lưu: Đọc: 7.7
220	VHU.TAB1.05.220	181A030080	Nguyễn Nhật	Quang	08/04/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6	4.6	5	22.6	**5.7**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 7.0
221	VHU.TAB1.05.221	223A030017	Nguyễn Vinh	Quang	10/05/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	8	8	7.4	3	26.4	**6.6**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 8.0
222	VHU.TAB1.05.222	211A031484	Vũ Mạnh	Quảng	04/12/2003	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
223	VHU.TAB1.05.223	211A210100	Nguyễn Phú	Quý	01/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.6	7.4	7	27.0	**6.8**	**Đậu**	
224	VHU.TAB1.05.224	211A040112	Châu Thị Kim	Quyên	12/12/2003	An Giang	5.5	8.8	10	7.5	31.8	**8.0**	**Đậu**	
225	VHU.TAB1.05.225	211A040185	Hồ Thị Kim	Quyên	10/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	8.4	10	6.5	31.7	**7.9**	**Đậu**	
226	VHU.TAB1.05.226	211A030039	Nguyễn Thị Ngọc	Quyền	24/01/2002	Tây Ninh	6	5.6	5.7	0.5	17.8	**4.5**	**Rớt**	Bảo lưu Nói: 6.0; Nghe: 5.6; Đọc: 5.7
227	VHU.TAB1.05.227	211A030374	Phạm Xuân	Quyết	20/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.4	4.9	0	16.8	**4.2**	**Rớt**	
228	VHU.TAB1.05.228	221A320194	Nguyễn Nhật Khánh	Quỳnh	22/02/2004	Khánh Hoà	6	10	9.7	9.5	35.2	**8.8**	**Đậu**	
229	VHU.TAB1.05.229	221A050247	Nguyễn Thúy	Quỳnh	10/12/2004	Tây Ninh	7	6.4	8	4.5	25.9	**6.5**	**Đậu**	
230	VHU.TAB1.05.230	211A040258	Phan Thị Ngọc	Quỳnh	13/02/2003	Khánh Hoà	5.5	9.2	8.3	6	29.0	**7.3**	**Đậu**	
231	VHU.TAB1.05.231	221A030419	Lê Văn	Sơn	18/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.4	9.7	2	25.6	**6.4**	**Rớt**	
232	VHU.TAB1.05.232	191A070046	Nguyễn Ngọc	Sơn	13/04/2001	Đồng Tháp	0	5.6	6.6	5	17.2	**4.3**	**Rớt**	
233	VHU.TAB1.05.233	221A050304	Nguyễn Hồng	Sương	20/06/2004	Khánh Hòa	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
234	VHU.TAB1.05.234	201A010208	Bùi Thanh	Tài	17/07/2002	Quảng Ngãi	6	4.8	4.9	1.5	17.2	**4.3**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 6.0
235	VHU.TAB1.05.235	221A370550	Nguyễn Thị Ngọc	Tâm	01/10/2003	Đồng Nai	6.8	9.2	9.1	8	33.1	**8.3**	**Đậu**	
236	VHU.TAB1.05.236	221A370967	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	12/01/2004	Gia Lai	6	8.8	9.7	8.5	33.0	**8.3**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
237	VHU.TAB1.05.237		Nguyễn Tử Minh	Tâm	31/07/1989	Đồng Tháp	7	5.2	5.1	3	20.3	**5.1**	**Đậu**	Bảo lưu: Nghe: 5.2
238	VHU.TAB1.05.238	221A370097	Phạm Nguyễn Duy	Tân	11/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	7.6	5.1	6.5	26.0	**6.5**	**Đậu**	
239	VHU.TAB1.05.239	201A030149	Lê Đồng	Tấn	05/08/2001	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
240	VHU.TAB1.05.240	181A070303	Lê Hoàng	Tấn	16/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.8	7.1	4.5	25.4	**6.4**	**Đậu**	
241	VHU.TAB1.05.241	201A100036	Châu Yểu	Tệt	16/12/1992	Thành phố Cần Thơ	6	5.2	4	1.5	16.7	**4.2**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 6.0; Nghe: 5.2
242	VHU.TAB1.05.242	201A210051	Cao Thị Kim	Thắm	13/02/2002	Gia Lai	5	4.4	3.1	1.5	14.0	**3.5**	**Rớt**	
243	VHU.TAB1.05.243	221A110025	Phan Hữu	Thắng	12/01/2004	Đồng Tháp	6.5	5.6	6.6	5	23.7	**5.9**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 6.5; Nghe: 5.6; Đọc: 6.6
244	VHU.TAB1.05.244	211A040116	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	08/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	9.6	10	6	30.1	**7.5**	**Đậu**	
245	VHU.TAB1.05.245	201A210008	Vũ Nguyễn Phương	Thanh	27/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.6	5.7	4.5	24.8	**6.2**	**Đậu**	
246	VHU.TAB1.05.246	171A080229	Ngô Phương	Thanh	18/03/1999	An Giang	7	7.2	3.7	4	21.9	**5.5**	**Đậu**	
247	VHU.TAB1.05.247	191A080112	Trương Thị Minh	Thanh	21/03/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.2	4	1	19.2	**4.8**	**Rớt**	
248	VHU.TAB1.05.248	211A230054	Hoàng Hà	Thanh	26/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.7	7.5	34.3	**8.6**	**Đậu**	
249	VHU.TAB1.05.249	221A020035	Võ Duy	Thanh	25/07/2004	Đồng Nai	7.5	8.8	9.1	7	32.4	**8.1**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 7.5
250	VHU.TAB1.05.250	201A320052	Nguyễn Ngọc	Thanh	28/09/2002	Đồng Tháp	2	4.8	2.6	3.5	12.9	**3.2**	**Rớt**	
251	VHU.TAB1.05.251	221A210639	Nguyễn Thị Mỹ	Thành	11/02/2004	Quảng Ngãi	6.8	5	4.3	2.25	18.4	**4.6**	**Rớt**	Trừ 50%
252	VHU.TAB1.05.252	221A050622	Trần Tấn	Thành	03/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.4	6	3	22.4	**5.6**	**Đậu**	
253	VHU.TAB1.05.253	141A010017	Lữ Bính	Thành	24/12/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	6.4	7.7	4.5	25.4	**6.4**	**Đậu**	
254	VHU.TAB1.05.254	171A070187	Nguyễn Ngọc	Thành	07/12/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	8	4	1.5	20.3	**5.1**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 6.8
255	VHU.TAB1.05.255	211A070093	Lê Thị	Thảo	20/09/2003	Quảng Trị	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
256	VHU.TAB1.05.256	221A050540	Nguyễn Phương	Thảo	14/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.2	7.4	4	23.1	**5.8**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
257	VHU.TAB1.05.257	221A040297	Nguyễn Trần Hương	Thảo	18/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6	6.8	3	4.5	20.3	**5.1**	**Đậu**	
258	VHU.TAB1.05.258	221A040365	Huỳnh Thị Thu	Thảo	22/03/2004	Quảng Ngãi	6	9.2	8	7	30.2	**7.6**	**Đậu**	
259	VHU.TAB1.05.259	221A370253	Lê Thị Thu	Thảo	06/05/2004	Đồng Nai	7	8.4	8.9	8.5	32.8	**8.2**	**Đậu**	
260	VHU.TAB1.05.260	211A050175	Nguyễn Thanh	Thảo	08/08/2003	Khánh Hoà	6.3	8	8.3	3	25.6	**6.4**	**Đậu**	
261	VHU.TAB1.05.261	221A050617	Nguyễn Thanh	Thảo	04/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	7.2	8.3	8	31.8	**8.0**	**Đậu**	
262	VHU.TAB1.05.262	211A050174	Lê Đăng Phương	Thảo	18/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	8.8	8.9	6.5	31.2	**7.8**	**Đậu**	
263	VHU.TAB1.05.263	201A050032	Nguyễn Thanh	Thảo	16/05/2002	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
264	VHU.TAB1.05.264	201A040007	Trương Thị Thanh	Thảo	01/12/2002	Vĩnh Long	6.8	9.2	5.7	0.5	22.2	**5.6**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 6.8; Nghe: 9.2; Đọc: 5.7
265	VHU.TAB1.05.265	221A371120	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	30/08/2004	Hà Tĩnh	1	5.2	3.1	0	9.3	**2.3**	**Rớt**	
266	VHU.TAB1.05.266	211A040073	Lê Thị Kim	Thi	12/04/2003	Vĩnh Long	7	6.4	3.4	1	17.8	**4.5**	**Rớt**	
267	VHU.TAB1.05.267	201A270029	Nguyễn Đình	Thi	23/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	2	6	6.9	2	16.9	**4.2**	**Rớt**	
268	VHU.TAB1.05.268	201A050041	Nguyễn Thị Yến	Thi	21/11/2002	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
269	VHU.TAB1.05.269	221A370003	Nguyễn Quốc	Thịnh	19/10/2004	Đồng Nai	7.5	9.2	10	8.5	35.2	**8.8**	**Đậu**	
270	VHU.TAB1.05.270	221A140404	Bùi Thị Tuyết	Thơ	03/01/2004	Đồng Tháp	7	8.8	9.4	7.5	32.7	**8.2**	**Đậu**	
271	VHU.TAB1.05.271	211A010083	Phan Huy	Thông	23/03/2003	Vĩnh Long	5.5	6	5.4	0.5	17.4	**4.4**	**Rớt**	
272	VHU.TAB1.05.272	201A030519	Huỳnh Hoàng	Thông	07/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	10	10	8.5	36.0	**9.0**	**Đậu**	
273	VHU.TAB1.05.273	211A310021	Lã Thị Hoài	Thu	29/08/2003	Thanh Hoá	5	3.6	5.1	5.5	19.2	**4.8**	**Rớt**	
274	VHU.TAB1.05.274	211A330025	Hoàng Thị Anh	Thư	16/06/2003	Thanh Hoá	5	7.6	4	4.5	21.1	**5.3**	**Đậu**	
275	VHU.TAB1.05.275	221A320219	Lê Thị Minh	Thư	03/04/2004	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
276	VHU.TAB1.05.276	221A050603	Nguyễn Thị Minh	Thư	04/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.8	8.9	4	27.2	**6.8**	**Đậu**	
277	VHU.TAB1.05.277	221A030477	Phạm Trần Anh	Thư	21/02/2004	Tây Ninh	7	6	4	3	20.0	**5.0**	**Đậu**	
278	VHU.TAB1.05.278	221A030043	Trần Thị Anh	Thư	19/07/2004	Đồng Tháp	6	6.4	4	3.5	19.9	**5.0**	**Đậu**	
279	VHU.TAB1.05.279	211A100099	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	19/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.2	8.6	8	30.8	**7.7**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
280	VHU.TAB1.05.280	211A030146	Trần Nhựt Minh	Thư	22/12/2003	An Giang	6.3	8.8	5.1	5	25.2	**6.3**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 6.3; Đọc: 5.1
281	VHU.TAB1.05.281	211A031281	Trần Thị Minh	Thư	13/03/2003	Vĩnh Long	5.5	4.8	8.6	6.5	25.4	**6.4**	**Đậu**	
282	VHU.TAB1.05.282	211A320104	Bùi Thị Anh	Thư	10/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
283	VHU.TAB1.05.283	221A210462	Võ Mai Minh	Thư	20/05/2004	Thành phố Đà Nẵng	5.5	9.2	9.1	6.5	30.3	**7.6**	**Đậu**	
284	VHU.TAB1.05.284	211A030786	Phạm Nguyễn Anh	Thư	25/12/2003	Khánh Hoà	5	8.4	9.1	9	31.5	**7.9**	**Đậu**	
285	VHU.TAB1.05.285	221A370191	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	21/01/2004	Đồng Tháp	5.5	8.8	8	5	27.3	**6.8**	**Đậu**	
286	VHU.TAB1.05.286	211A040099	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	07/03/2003	Tây Ninh	5	9.2	9.1	8	31.3	**7.8**	**Đậu**	
287	VHU.TAB1.05.287	211A080203	Nguyễn Phương	Thy	28/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5	9.2	6.3	3.5	24.0	**6.0**	**Đậu**	
288	VHU.TAB1.05.288	211A050223	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	15/04/2003	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
289	VHU.TAB1.05.289	201A080016	Đoàn Ngọc Giao	Tiên	16/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.4	5.7	5	24.1	**6.0**	**Đậu**	
290	VHU.TAB1.05.290	211A070039	Phan Thị Cẩm	Tiên	19/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6	4	6.6	1.5	18.1	**4.5**	**Rớt**	
291	VHU.TAB1.05.291	211A050311	Nguyễn Thị Thuỷ	Tiên	29/09/2003	Đồng Nai	5	7.2	6.6	5	23.8	**6.0**	**Đậu**	
292	VHU.TAB1.05.292	211A160055	Phạm Ngọc	Tiền	08/03/2003	Bình Định	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
293	VHU.TAB1.05.293	211A030135	Nguyễn Hoàng	Tiếng	02/07/2003	Thành phố Cần Thơ	5.5	6	3.4	5	19.9	**5.0**	**Đậu**	
294	VHU.TAB1.05.294	221A030971	Nguyễn Hùng	Tính	31/07/2002	Cà Mau	5.5	5.2	5.1	5	20.8	**5.2**	**Đậu**	
295	VHU.TAB1.05.295	191A010103	Nguyễn Thiện	Toàn	06/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5	6	4.6	5.5	21.1	**5.3**	**Đậu**	
296	VHU.TAB1.05.296	201A010211	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	08/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	7.6	9.4	8	30.5	**7.6**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
297	VHU.TAB1.05.297		Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	25/04/2003	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
298	VHU.TAB1.05.298	201A040101	Nguyễn Hoàng Ngọc	Trâm	12/08/2002	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.3	8.8	9.7	1.5	28.3	**3.6**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 8.3; Nghe: 8.8; Đọc: 9.7 Trừ 50%
299	VHU.TAB1.05.299	181A030580	Trương Thị Bích	Trâm	30/03/2000	Tây Ninh	7	5.6	4	3	19.6	**4.9**	**Rớt**	
300	VHU.TAB1.05.300	221A080247	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	14/06/2004	An Giang	5	6.4	4.9	0.5	16.8	**4.2**	**Rớt**	
301	VHU.TAB1.05.301	211A031363	Bùi Ngọc Kiều	Trang	07/08/2003	Đồng Tháp	5	6	5.7	1	17.7	**4.4**	**Rớt**	
302	VHU.TAB1.05.302	211A040259	Nguyễn Võ Huyền	Trang	01/02/2003	Khánh Hòa	5.5	2.8	2.45	0.25	11.0	**2.8**	**Rớt**	Trừ 50%
303	VHU.TAB1.05.303	211A210320	Lê Thị Thuỳ	Trang	18/10/2003	Lâm Đồng	7.5	8	8	5	28.5	**7.1**	**Đậu**	
304	VHU.TAB1.05.304	201A030220	Nguyễn Thị	Trang	23/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6	5.4	4	22.4	**5.6**	**Đậu**	
305	VHU.TAB1.05.305	211A210297	Cao Thanh	Trang	20/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	10	5.1	3.5	25.6	**6.4**	**Đậu**	
306	VHU.TAB1.05.306	141A010016	Lê Minh	Trí	20/10/1996	Tây Ninh	5	2.8	3.7	3.5	15.0	**3.8**	**Rớt**	
307	VHU.TAB1.05.307	211A010185	Nguyễn Văn	Trí	03/04/2003	Khánh Hoà	7.3	6.4	6.3	4.5	24.5	**6.1**	**Đậu**	Bảo lưu: Nói: 7.3; Đọc: 6.3
308	VHU.TAB1.05.308	211A031386	Võ Đoan	Trinh	27/05/2003	Vĩnh Long	6.5	10.0	9.7	7.0	33.2	**8.3**	**Đậu**	
309	VHU.TAB1.05.309	211A070133	Phan Thị Ngọc	Trinh	19/02/2003	An Giang	7.0	5.6	7.7	7.5	27.8	**7.0**	**Đậu**	
310	VHU.TAB1.05.310	221A050502	Lê Thị Ngọc	Trinh	14/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.6	4.6	6.0	23.2	**5.8**	**Đậu**	
311	VHU.TAB1.05.311	221A370087	Nguyễn Ngọc Phương	Trinh	21/06/2004	Khánh Hòa	5.5	4.0	4.0	4.0	17.5	**4.4**	**Rớt**	
312	VHU.TAB1.05.312	211A040004	Bùi Thị Thanh	Trúc	27/10/2003	Tây Ninh	4.0	6.4	1.4	0.5	12.3	**3.1**	**Rớt**	
313	VHU.TAB1.05.313	201A170166	Hồ Thị Thanh	Trúc	01/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
314	VHU.TAB1.05.314	201A030039	Trần Thị Thanh	Trúc	20/06/2002	Tây Ninh	5.0	2.0	2.2	0.0	9.2	**2.3**	**Rớt**	Trừ 50%
315	VHU.TAB1.05.315	221A030081	Võ Trung	Trực	21/12/2004	Tây Ninh	7.5	5.2	4.3	3.0	20.0	**5.0**	**Đậu**	
316	VHU.TAB1.05.316	231A360197	Nguyễn Văn Hoàng	Trung	01/03/2005	Lâm Đồng	6.0	2.8	3.0	2.3	14.1	**3.5**	**Rớt**	Trừ 50%

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
317	VHU.TAB1.05.317	211A031208	Nguyễn Quang	Trường	09/02/2003	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
318	VHU.TAB1.05.318	221A050082	Phạm Văn Tuấn	Tú	16/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.2	3.4	5.5	19.6	**4.9**	**Rớt**	
319	VHU.TAB1.05.319	211A040104	Huỳnh Thị Cẩm	Tú	16/08/2003	Đắk Lắk	5.5	5.6	4.9	4.0	20.0	**5.0**	**Đậu**	
320	VHU.TAB1.05.320	171A170013	Vũ Mạnh	Tuấn	04/01/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.2	6.3	3.5	20.5	**5.1**	**Đậu**	
321	VHU.TAB1.05.321	221A080086	Trần Thị Hoa	Tươi	15/03/2004	Quảng Ngãi	5.0	9.6	9.4	4.0	28.0	**7.0**	**Đậu**	
322	VHU.TAB1.05.322	221A371099	Phan Thị Thanh	Tươi	30/07/2004	Quảng Ngãi	6.0	2.4	3.2	1.3	12.8	**3.2**	**Rớt**	Trừ 50%
323	VHU.TAB1.05.323	201A030429	Đặng Nguyễn Thanh	Tuyền	26/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
324	VHU.TAB1.05.324	211A110016	Đào Hà Tú	Uyên	23/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	3.5	3.6	4.3	2.0	13.4	**3.4**	**Rớt**	
325	VHU.TAB1.05.325	221A370893	Nguyễn Duy	Uyên	26/09/2004	Đồng Tháp	7.0	6.8	6.9	5.0	25.7	**6.4**	**Đậu**	
326	VHU.TAB1.05.326	221A030827	Nguyễn Ngọc Thảo	Uyên	25/02/2004	Đắk Lắk	6.0	8.8	7.4	7.0	29.2	**7.3**	**Đậu**	
327	VHU.TAB1.05.327	201A030719	Phạm Đặng Trúc	Uyên	19/09/2002	Đồng Nai	6.5	5.2	4.6	6.5	22.8	**5.7**	**Đậu**	
328	VHU.TAB1.05.328	221A030736	Võ Thanh	Vân	07/02/2003	Đồng Tháp	6.0	8.8	9.4	5.0	29.2	**7.3**	**Đậu**	
329	VHU.TAB1.05.329	201A080162	Nguyễn Thị Trúc	Vân	17/02/2001	Đồng Nai	4.0	2.8	3.3	0.0	10.1	**2.5**	**Rớt**	Trừ 50%
330	VHU.TAB1.05.330	211A210171	Đoàn Công	Văn	28/12/2003	Quảng Ngãi	6.0	6.8	7.7	5.0	25.5	**6.4**	**Đậu**	
331	VHU.TAB1.05.331	221A370109	Mai Thị Thảo	Vi	13/03/2004	Lâm Đồng	6.5	6.4	7.1	6.0	26.0	**6.5**	**Đậu**	
332	VHU.TAB1.05.332	211A210173	Nguyễn Thị Hà	Vi	04/10/2003	Lâm Đồng	5.0	4.0	4.6	1.5	15.1	**3.8**	**Rớt**	
333	VHU.TAB1.05.333		Phan Văn	Việt	14/10/1998	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
334	VHU.TAB1.05.334	221A370992	Bành Thế	Vinh	06/03/2004	An Giang	5.5	6.8	7.4	4.0	23.7	**5.9**	**Đậu**	
335	VHU.TAB1.05.335	231A180013	Đinh Đa	Vơ	23/08/2005	Quảng Ngãi	3.5	6.8	5.1	0.5	15.9	**4.0**	**Rớt**	
336	VHU.TAB1.05.336	221A011246	Huỳnh Hoàng	Vũ	31/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	7.6	7.7	6.0	29.3	**7.3**	**Đậu**	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
337	VHU.TAB1.05.337	211A010093	Lê Quốc	Vững	26/09/2003	Tây Ninh	6.5	8.0	6.9	8.0	29.4	**7.4**	**Đậu**	
338	VHU.TAB1.05.338	211A070038	Nguyễn Tấn	Vương	16/12/2002	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
339	VHU.TAB1.05.339	211A010056	Nguyễn Triệu	Vương	24/03/2003	Khánh Hoà	5.0	7.6	6.0	1.5	20.1	**5.0**	**Rớt**	
340	VHU.TAB1.05.340	221A030125	Trần Nguyễn Yến	Vy	15/01/2004	An Giang	6.0	10.0	8.9	4.5	29.4	**7.4**	**Đậu**	
341	VHU.TAB1.05.341	211A110012	Trần Thanh	Vy	15/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.6	7.7	5.0	29.8	**7.5**	**Đậu**	
342	VHU.TAB1.05.342	221A050079	Phan Thị Hà	Vy	30/03/2004	Lâm Đồng	5.0	3.8	3.6	1.5	13.9	**3.5**	**Rớt**	Trừ 50%
343	VHU.TAB1.05.343	221A371160	Võ Hoàng Xuân	Vy	06/08/2004	Vĩnh Long	7.5	10.0	9.4	7.0	33.9	**8.5**	**Đậu**	
344	VHU.TAB1.05.344	221A030326	Dương Thị Tường	Vy	09/03/2004	Đồng Tháp	5.5	6.8	3.0	2.0	17.3	**4.3**	**Rớt**	
345	VHU.TAB1.05.345	211A100064	Hồ Phương	Vy	02/03/2003	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	**0.0**	**Rớt**	Vắng
346	VHU.TAB1.05.346	211A030902	Nguyễn Thị Cẩm	Vy	21/05/2003	Tây Ninh	6.0	9.6	7.4	7.5	30.5	**7.6**	**Đậu**	Bảo lưu: Nghe: 9.6; Đọc: 7.4
347	VHU.TAB1.05.347	221A050390	Bùi Thị Như	Ý	09/10/2004	Đồng Tháp	4.0	4.8	4.9	0.0	13.7	**3.4**	**Rớt**	
348	VHU.TAB1.05.348	211A100013	Trần Thị Như	Ý	19/05/2003	Đồng Tháp	4.0	4.8	4.3	0.0	13.1	**3.3**	**Rớt**	
349	VHU.TAB1.05.349	211A050133	Trần Thị Kim	Yến	27/09/2003	Đồng Nai	5.5	7.6	7.4	3.0	23.5	**5.9**	**Đậu**	
350	VHU.TAB1.05.350	201A050091	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	27/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	7.2	4.6	4.0	21.3	**5.3**	**Đậu**	
351	VHU.TAB1.05.351	201A030554	Dương Mỹ	Yến	15/04/2001	Cà Mau	6.5	6.0	1.9	0.0	14.4	**3.6**	**Rớt**	Bảo lưu: Nói: 6.5; Nghe: 6.0; Trừ 50%

Tổng số thí sinh theo danh sách: 351
Số thí sinh dự kiểm tra: 316
Số thí sinh vắng kiểm tra: 35
Số thí sinh đậu: 233
Số thí sinh rớt: 83

Hiệu trưởng

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức